

MỤC LỤC

KINH TẾ VÀ QUẢN LÝ

- 1. Trần Việt Thảo và Vũ Thị Thanh Huyền** - Tác động liên kết của phát triển ngành công nghiệp hỗ trợ Việt Nam trong bối cảnh đại dịch COVID-19: tiếp cận theo phương pháp bảng cân đối liên ngành, *Mã số: 149+150.1 DEco.11* 3
The Impacts of Linkages in the Development of Vietnam's Supporting Industries in the Context of the Covid-19: Inter-Sector Balance Sheet Approach
- 2. Phan Thị Thu Hiền và Bùi Thái Quang** - Nghiên cứu yếu tố ảnh hưởng đến hành vi tuân thủ pháp luật xuất nhập khẩu hàng hóa của các doanh nghiệp Việt Nam. *Mã số: 149+150.IIEM.12* 14
A Study on the Factors Affecting Goods Import-Export Law Compliance by Vietnamese Enterprises
- 3. Phạm Lê Hồng Nhung, Nguyễn Nhật Minh, Nguyễn Thị Tú Trinh và Đinh Công Thành** - Phát triển du lịch cụm Cần Thơ - Sóc Trăng - Bạc Liêu - Cà Mau theo hướng liên kết mạng lưới các điểm du lịch. *Mã số: 149+150.ITrEM.11* 25
Tourism development in association of tourist attractions in Can Tho- Soc Trang- Bac Lieu- Ca Mau
- 4. Lê Thanh Huyền** - Ảnh hưởng của các yếu tố bên trong đến khả năng sinh lời của doanh nghiệp niêm yết ngành sản xuất, chế biến thực phẩm ở Việt Nam. *Mã số: 149+150.IFiBa.11* 35
The effects of internal factors on profitability of various listed companies in Vietnamese food processing industry

QUẢN TRỊ KINH DOANH

- 5. Lê Đình Nghi** - Mối quan hệ giữa suất sinh lợi, độ biến thiên và khối lượng giao dịch tại thị trường chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh. *Mã số: 149+150.2FiBa.21* 43
The Relationship among Return, Volatility, and Trade Volume on Hochiminh City Stock Exchange (HOSE)
- 6. Đào Tuyết Lan** - Hiệu quả áp dụng chuẩn mực kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp tại các doanh nghiệp trên địa bàn TP. HCM. *Mã số: 149+150.2 BAcc.22* 50
The Efficiency of Corporate Income Tax (CIT) Accounting Standards in Enterprises in Ho Chi Minh
- 7. Ngô Thị Khuê Thư, Trương Bá Thanh và Trần Triệu Khải** - Ảnh hưởng của chất lượng tích hợp kênh đến lòng trung thành khách hàng trong ngành khách sạn ở Việt Nam. *Mã số: 149+150.2BMkt.21* 63
The Effect of Multi-channel Integration Quality on Customer Loyalty in the Hotel Industry in Vietnam
- 8. Nguyễn Thị Phương Anh và Vũ Huy Thông** - Hành vi mua ngẫu hứng của người tiêu dùng Việt Nam theo độ tuổi, thu nhập và nghề nghiệp: Nghiên cứu sản phẩm quần áo may sẵn. *Mã số: 149+150.2BMkt.22* 76
Impulse Buying Behaviour of Vietnamese Consumers by Age, Income, and Profession: Case Study on Ready-to-Wear Clothing Products

- 9. Nguyễn Thị Thanh Nhân và Vũ Tuấn Dương** - Nghiên cứu sự hài lòng của sinh viên với chương trình đào tạo đặc thù ngành du lịch. **Mã số: 149+150.2OMIS.21** 82
Study on Student Satisfaction with the Tourism -Specific Training Program
- 10. Vũ Thị Kim Anh** - Phương pháp tiếp cận kiểm toán nội bộ dựa trên rủi ro trong doanh nghiệp: nghiên cứu tại các doanh nghiệp kinh doanh bất động sản Việt Nam. **Mã số: 149+150.2DEco.21** 93
Risk-Based Internal Audit in Enterprises: Case Study in Vietnamese Real Estate Businesses
- 11. Nguyễn Tuấn Kiệt và Hồ Hữu Phương Chi** - Thái độ đối với rủi ro của nông dân Đồng bằng Sông Cửu Long: Bằng chứng thực nghiệm với thang đo DOSPERT. Mã số: 149+150.2 104
The Attitudes toward Risks of Framers in Mekong Delta: Experimental Evidence with DOSPERT
- 12. Hà Minh Hiếu** - Nghiên cứu yếu tố tác động đến việc lựa chọn nhà cung ứng dịch vụ logistics của chủ hàng Việt Nam trong thời kỳ đại dịch Covid-19. **Mã số: 149+150.2BMkt.21** 115
A Study on Factors Affecting the Choice of Logistics Service Suppliers of Vietnam's Goods Owners in the Covid-19 Pandemic
- 13. Nguyễn Trần Hưng và Đỗ Thị Thu Hiền** - Nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định sử dụng ứng dụng du lịch thông minh của du khách đến Hà Nội. **Mã số: 149+150.2TRMg.21** 123
A Study on the Factors Affecting the Decision to Use Smart Travel Apps by Visitors to Hanoi
- 14. Nguyễn Hữu Khôi, Nguyễn Thị Nga và Bùi Hoàng Ngọc** - Mối quan hệ giữa tính “sành điệu” của sản phẩm thời trang, giá trị cảm nhận và ý định mua của người tiêu dùng trẻ tuổi tại Nha Trang. **Mã số: 149+150.2BMkt.21** 137
The Relationship between the “Excellence” of the Fashion Products, the Perceived Value, and the Purchase Intention of Young Consumers in Nha Trang City

Ý KIẾN TRAO ĐỔI

- 15. Hoàng Thanh Hạnh** - Một số vấn đề lý luận về kiểm toán kê khai tài sản - thu nhập do kiểm toán nhà nước thực hiện. **Mã số: 149+150.3BAcc.32** 148
Several Theoretical Issues on Asset and Income Declaration Auditing by State Audit
- 16. Nguyễn Thị Phương Thảo và Nguyễn Văn Anh** - Đánh giá sự hài lòng của người dân đối với chất lượng dịch vụ công trực tuyến - Góc nhìn từ những người đã sử dụng dịch vụ. **Mã số: 149+150.3OMIS.32** 156
Assessment of citizen's satisfaction with online public service quality - Perspective from those who have used the online service
- 17. Đinh Văn Toàn** - Nghiên cứu doanh nghiệp học thuật Spin-offs từ các trường đại học trên thế giới và những vấn đề đặt ra đối với giáo dục đại học Việt Nam. **Mã số: 149+150.3OMIS.31** 167
Research on Spin-offs in Universities in the World and Problems of Tertiary Education in Vietnam

HIỆU QUẢ ÁP DỤNG CHUẨN MỰC KẾ TOÁN THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP TẠI CÁC DOANH NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN TP. HCM

Đào Tuyết Lan
Đại học Văn Lang
Email: lan.dt@vlu.edu.vn

Ngày nhận: 04/08/2020

Ngày nhận lại: 01/10/2020

Ngày duyệt đăng: 08/10/2020

Nghiên cứu đánh giá các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả áp dụng chuẩn mực kế toán (CMKT) thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) tại các doanh nghiệp trên địa bàn TPHCM thông qua phỏng vấn trực tiếp 255 đáp viên là các đối tượng khảo sát theo phương pháp lấy mẫu thuận tiện bằng bảng câu hỏi chi tiết. Phương pháp phân tích độ tin cậy thông qua hệ số Cronbach's Alpha và phân tích yếu tố khám phá EFA (Exploratory factor analysis) được sử dụng. Kết quả phân tích nhân tố xác định 30 biến quan sát dùng để đo lường 08 nhân tố gồm biến phụ thuộc là hiệu quả áp dụng CMKT thuế TNDN và 7 nhân tố tác động đến hiệu quả áp dụng CMKT thuế TNDN. Mặt khác, kết quả phân tích hồi quy cho thấy hiệu quả áp dụng CMKT thuế TNDN của các doanh nghiệp trên địa bàn TPHCM chịu tác động bởi 06 yếu tố theo thứ tự giảm dần bao gồm: trình độ nhân viên kế toán, hỗ trợ và tư vấn nghề nghiệp, quy mô các doanh nghiệp, hệ thống văn bản pháp luật kế toán thuế và chuẩn mực kế toán thuế, quan điểm và triết lý lãnh đạo của các doanh nghiệp và tuân thủ quy định kế toán thuế.

Từ khóa: Hiệu quả áp dụng chuẩn mực kế toán; Chuẩn mực kế toán thuế TNDN; Thuế TNDN

JEL Classifications: M40, M41, M48

1. Giới thiệu nghiên cứu

Kế toán thuế TNDN có vai trò hết sức quan trọng trong hệ thống kế toán doanh nghiệp, là cầu nối giữa doanh nghiệp và nhà nước. Nhiệm vụ của kế toán thuế là thu thập chứng từ, xử lý thông tin một cách đầy đủ, chính xác và đúng luật để tính đúng, tính đủ tiền thuế và lập ra các báo cáo (Donna L. Street, Sidney J. Gray, 2002). Từ đó, giúp cho Nhà nước quản lý được nền kinh tế dễ dàng hơn đồng thời doanh nghiệp có thể kinh doanh một cách ổn định và thực hiện báo cáo thuế đúng quy định của nhà nước một cách rõ ràng, minh bạch. Thông tin kế toán thuế TNDN đóng vai trò quan trọng và cần thiết đối với cả đối tượng bên trong và đối tượng bên ngoài doanh nghiệp. Điều này yêu cầu các doanh nghiệp khi công bố thông tin phải rõ ràng, trung thực và chính xác, đặc biệt là công bố thông tin về BCTC. Để có thông tin đúng, đủ như vậy kế toán thuế TNDN phải hiểu rõ và nắm chắc chế độ kế toán hiện hành, CMKT, chính sách thuế một cách linh hoạt để

vận dụng vào trong các tình huống cụ thể của doanh nghiệp. Tuy nhiên, từ việc ban hành CMKT thuế đến hiệu quả áp dụng chúng trong thực tế gặp rất nhiều khó khăn như tính phức tạp của hệ thống luật pháp, năng lực của kế toán viên, quan điểm và triết lý của lãnh đạo doanh nghiệp... Ngoài ra, tại Việt Nam, hệ thống văn bản pháp luật kế toán thuế, bao gồm cả CMKT thuế và chế độ kế toán thuế còn nhiều điểm khác biệt dẫn đến việc áp dụng chúng cũng là rào cản đối với kế toán viên. Hơn nữa giữa hệ thống văn bản pháp luật thuế của Việt Nam cũng có sự khác biệt so với hệ thống văn bản về chế độ kế toán thuế của các nước trên thế giới. Do đó, những tranh luận chưa có kết luận rõ ràng đã làm ảnh hưởng đến việc xác định và ghi nhận thuế TNDN.

Trên thế giới hiện nay nghiên cứu về hiệu quả áp dụng CMKT thuế TNDN đã được đưa ra thảo luận ở nhiều góc độ liên quan đến việc tìm hiểu về các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả áp dụng chuẩn mực kế toán IAS/IFRS với mục tiêu nhằm nâng cao chất

lượng thông tin BCTC (Al-Akra & ctg, 2009; Zehri & Chouaibi 2013; Stainbank, 2014). Tại Việt Nam, mặc dù các CMKT đã được Bộ Tài chính ban hành và đưa vào thực hiện trong khoảng thời gian khá dài, nhưng đến nay vẫn chưa có nhiều nghiên cứu về hiệu quả áp dụng CMKT kế toán thuế TNDN. Có thể kể đến 2 nghiên cứu của Trần Đình Khôi Nguyên (2011) và Đặng Ngọc Hùng (2016), các nghiên cứu này cho thấy các nhân tố có tác động đến hiệu quả áp dụng CMKT gồm: năng lực và kinh nghiệm của kế toán viên, hỗ trợ của tổ chức tư vấn nghề nghiệp, đặc điểm của doanh nghiệp, chế độ kế toán và thông tư hướng dẫn là các nhân tố tác động đến hiệu quả áp dụng CMKT. Hầu hết các nghiên cứu ở Việt Nam đều tập trung vào các CMKT mà ít có nghiên cứu về một chuẩn mực cụ thể. Có thể thấy rằng, đến nay các nghiên cứu về việc áp dụng kế toán thuế TNDN vẫn còn hạn chế. Nguyên nhân thì có nhiều, song đặc điểm hệ thống văn bản pháp luật kế toán thuế của Việt Nam là khung pháp lý về kế toán tồn tại song song giữa CMKT, chế độ kế toán nói chung và CMKT thuế, chế độ kế toán thuế nói riêng làm phát sinh những xung đột vì mục đích của kế toán và thuế, bản chất của chuẩn mực và chế độ kế toán có nhiều sự khác biệt (Nguyễn Công Phương, 2012). Trong thực tế rất ít kế toán viên áp dụng CMKT trong công tác kế toán và ít quan tâm đúng mực đến CMKT bởi CMKT khá trừu tượng, người làm kế toán lại không có thói quen phân tích, phán đoán để xử lý tình huống mà theo thói quen dựa vào những quy định có sẵn, vì thế khi được hỏi hầu hết người làm kế toán ở VN đều trả lời dựa vào chế độ kế toán là chủ yếu (Nguyễn Công Phương, 2012).

2. Cơ sở lý thuyết và mô hình nghiên cứu

2.1. Cơ sở lý thuyết

Khi nói đến các yếu tố ảnh hưởng tới hiệu quả áp dụng chuẩn mực KT Thuế TNDN, điển hình có một số nghiên cứu như:

Daniel Zegha & Mhedhbi (2006) nghiên cứu những nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả áp dụng IAS cho các quốc gia đang phát triển bằng phương pháp nghiên cứu định lượng logistic. Kết quả nghiên cứu cho thấy: mức độ sự mở cửa kinh tế đối ngoại (FDI), tăng trưởng kinh tế (ECO), trình độ học vấn (EDU), Văn hóa (CULT) và sự tác động của thị trường vốn (ECM) là những nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả áp dụng IAS. Tuy nhiên các nghiên cứu này đã tập

trung vào nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả áp dụng IAS nói chung mà không đề cập đến nhân tố ảnh hưởng đến việc áp dụng IAS 12 cụ thể như thế nào.

Kolsi & Zehri (2008); Zehri & Chouaibi (2013); Stainbank (2014); Street (2002) cho thấy việc nâng cao hiệu quả áp dụng IFRS sẽ dễ dàng đối với người có trình độ học vấn cao cũng như việc đưa ra các quyết định chiến lược về mặt xã hội. Trên thực tế để hiểu, giải thích và áp dụng các chuẩn mực này đòi hỏi kế toán viên phải có trình độ chuyên môn nhất định và được đào tạo bài bản sẽ thích hợp hơn khi áp dụng IAS/IFRS. IAS/IFRS được xây dựng theo khuynh hướng dựa trên các nguyên tắc, phương pháp kế toán có tính khuôn mẫu vì vậy tính phức tạp của nó tương đối cao. Việc áp dụng IAS/IFRS là một thách thức về mức độ phát triển của thị trường, trình độ năng lực chuyên môn, ngoại ngữ đối với nhân viên kế toán, kiểm toán, của các nhà đầu tư và cả các nhà quản lý. Ngoài ra, Joshi, P.L & ctg (2002) cho thấy đội ngũ lãnh đạo có trình độ cao, đạo đức tốt thì khả năng áp dụng các CMKT cũng dễ dàng và việc áp dụng CMKT vào thực tế ít gặp khó khăn hơn so với đội ngũ lãnh đạo có trình độ thấp.

Kirchler (2008) đã kết hợp phương pháp logistic và thống kê mô tả để phân tích thực nghiệm về sự phát triển thuận lợi nhất cho hiệu quả các CMKT Thuế TNDN ở những nước có tốc độ tăng trưởng kinh tế cao, trình độ phát triển về giáo dục và hệ thống pháp luật ổn định. Nghiên cứu cho thấy yếu tố văn hóa, sự tồn tại của thị trường vốn, hệ thống chính trị và hội nhập quốc tế tác động không đáng kể đến hiệu quả áp dụng IFRS.

Ngoài ra, nghiên cứu của Meek, Roberts & Gray (1995) cho thấy: lĩnh vực kinh doanh của doanh nghiệp, địa bàn hoạt động, nguồn lực tài chính, yếu tố con người, sự bất cân xứng thông tin giữa người quản lý và người chủ sở hữu là những nhân tố có ảnh hưởng lớn đến hiệu quả áp dụng CMKT Thuế TNDN. Quy mô doanh nghiệp lớn, nguồn nhân lực và tài chính mạnh sẽ tạo điều kiện dễ dàng khi áp dụng chuẩn mực kế toán. Đặc điểm pháp lý của doanh nghiệp cũng có ảnh hưởng không nhỏ đến hiệu quả áp dụng các CMKT Thuế TNDN. Wallace & Naser (1995), Wallace & ctg (1994), Dumontier & Raffournier (1998) cho thấy doanh nghiệp tư nhân, công ty trách nhiệm hữu hạn hay công ty cổ phần niêm yết trên sàn đều có sự ảnh hưởng khác

nhau đến việc áp dụng chuẩn mực kế toán. Những công ty được niêm yết trên sàn chứng khoán sẽ bắt buộc áp dụng CMKT bởi họ phải công bố thông tin BCTC chất lượng cho các nhà đầu tư, nhưng các doanh nghiệp tư nhân hay công ty trách nhiệm hữu hạn thường không bị áp lực bởi kiểm toán nên mức độ tuân thủ CMKT thường không cao bằng công ty niêm yết.

Collis & Jarvis (2000) cho rằng nhận thức của chủ doanh nghiệp có liên quan đến lợi ích của BCTC, thông qua đó ảnh hưởng đáng kể đến hiệu

quả áp dụng các CMKT Thuế TNDN. Chủ doanh nghiệp thường quan tâm đến việc kê khai và thực hiện thuế đối với nhà nước nhiều hơn là quan tâm đến việc tuân thủ quy định kế toán trong việc vận dụng CMKT dẫn đến chất lượng thông tin cung cấp trên BCTC trong các DN vừa và nhỏ thường kém chất lượng do chưa tuân thủ nguyên tắc trong CMKT thuế TNDN.

2.2. Mô hình nghiên cứu

Hệ thống văn bản pháp luật kế toán thuế: là tập hợp các quy phạm pháp luật, văn bản pháp luật kế

Bảng 1: Tổng hợp các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả áp dụng Chuẩn mực kế toán thuế TNDN từ cơ sở lý thuyết

STT	NHÂN TỐ	CƠ SỞ LÝ THUYẾT
1	Hệ thống văn bản pháp luật kế toán thuế	Lý thuyết thông tin hữu ích - Sterling (1972), Boollen (1995), Dang & ctg (2006)
2	Hỗ trợ tổ chức và tư vấn nghề nghiệp	Lý thuyết ủy nhiệm - Jensen và Meckling (1976), Hallberg & Persson (2012), Karim & Ahmed, 2005, AlAkra & ctg (2010)
3	Áp lực từ thuế	Lý thuyết ủy nhiệm, Lý thuyết kế toán thực chứng - Bell & Carcello (2000), Watts & Zimmerman, 1986). Watts & Zimmerman (1979), Collin, Tagesson, Andersson, Cato & Hansson, 2004; Neu & Simmons, 1996; Tagesson, 2007
4	Trình độ của nhân viên kế toán thuế	Lý thuyết kế toán thực chứng - Bell & Carcello (2000), Watts & Zimmerman, 1986). Watts & Zimmerman (1979), Collin, Tagesson, Andersson, Cato & Hansson, 2004; Neu & Simmons, 1996; Tagesson, 2007
5	Quy mô doanh nghiệp	Lý thuyết bất định của tổ chức - D.T.Otley and A.J.Berry, 1980; Ferreira. Aldonio and Otley. David, 2005 Lý thuyết thông tin hữu ích - Sterling (1972), Boollen (1995), Dang & ctg (2006)
6	Quan điểm và triết lý lãnh đạo	Lý thuyết kế toán thực chứng - Milton Friedman (1953), Dechow & Sloan (1995), Collin, Tagesson, Andersson, Cato & Hansson (2004; Neu & Simmons, (1996); Tagesson, 2007) Lý thuyết tâm lý - Argyris (1953), Birnberg & ctg, 2007, Matthew Hall (2016)
7	Tuân thủ quy định kế toán thuế	Lý thuyết ủy nhiệm - Jensen và Meckling (1976), Bell & Carcello (2000), Karim & Ahmed, 2005, AlAkra & ctg, 2010

Nguồn: Tác giả tổng hợp

toán nói chung và kế toán thuế nói riêng do cơ quan nhà nước ban hành, thể hiện ý chí của Nhà nước có quy tắc xử sự chung, có hiệu lực bắt buộc chung, được Nhà nước bảo đảm thực hiện. Do đó, hệ thống văn bản Hệ thống văn bản pháp luật kế toán thuế ảnh hưởng quan trọng đến mức độ vận dụng CMKT thuế. Hệ thống kế toán của các nước áp dụng “Bộ luật” chú trọng cung cấp thông tin cho các cơ quan quản lý nhà nước (Ball, Robin & Wu, 2003, Ding, Jeanjean, & Stolowy, 2007, Branson và Alia, 2011). Từ đó, kế toán ở các nước áp dụng “Bộ luật” có sự liên kết chặt chẽ với quy định về thuế (Branson và Alia, 2011). Là một trong những nước sử dụng hệ thống bộ luật, hệ thống kế toán Việt Nam chú trọng việc ban hành chế độ kế toán cụ thể (rule-based system), ít cần đến xét đoán nghề nghiệp của kế toán viên. Chế độ kế toán chú trọng đến những vấn đề về thuế hơn là cung cấp thông tin cho các nhà đầu tư và kế toán ở các doanh nghiệp cũng quan tâm đến các vấn đề về thuế hơn (Nguyen, Hooper, và Sinclair, 2012).

Giả thiết H1: Hệ thống VB Pháp luật ảnh hưởng tích cực đến hiệu quả áp dụng chuẩn mực kế toán thuế TNDN tại TPHCM.

Hỗ trợ và tư vấn tổ chức nghề nghiệp: nghiên cứu của Gray, S, J (1988) cho rằng cộng đồng kế toán được xem như một biến thể trong sự tương tác giữa văn hóa kế toán. Hỗ trợ tư vấn tổ chức nghề nghiệp về kế toán có ảnh hưởng tích cực đến hiệu quả áp dụng CMKT qua các nghiên cứu trước như Trần Đình Khôi Nguyên (2011, 2013), Đặng Ngọc Hùng (2017). Sự phát triển của cộng đồng kế toán có ảnh hưởng tích cực đến các hoạt động kế toán, các ý kiến tư vấn của các tổ chức tư vấn nghề nghiệp giúp DN tuân thủ chế độ kế toán trong việc áp dụng CMKT thuế, giảm thiểu chi phí thuế TNDN trong khuôn khổ của pháp luật và cảnh báo những rủi ro tiềm ẩn và cùng DN đưa ra phương án xử lý kịp thời hiệu quả (Freiberg, 2010; Molm, 1994).

Giả thiết H2: Hỗ trợ và tư vấn tổ chức nghề nghiệp có ảnh hưởng tích cực đến hiệu quả áp dụng chuẩn mực kế toán thuế TNDN tại TPHCM.

Áp lực từ thuế: sức ép từ thuế làm cho DN phải áp dụng các quy định của thuế để xử lý, trình bày trên BCTC (Phạm Quốc Thuần, 2016). Nghiên cứu của Wittle và Woodbury (1983) cho rằng kiểm tra thuế tác động lớn đến việc chấp hành pháp luật thuế. Đối với các DNNVV, họ thường chú ý đến BCTC cho cơ quan thuế. Việc gia tăng áp lực từ thuế khiến

DNNVV tuân thủ quy định của thuế thay vì quy định của CMKT.

Giả thiết H3: Áp lực từ thuế có ảnh hưởng tích cực đến hiệu quả áp dụng chuẩn mực kế toán thuế TNDN tại TPHCM.

Trình độ của nhân viên: khả năng áp dụng hiệu quả CMKT thuế phụ thuộc vào năng lực, kỹ năng, trình độ của kế toán viên (Hongjiang Xu, 2003b). Nghiên cứu của (Daniel Zeghal & Mhedhbi (2006) cũng cho rằng, nhân tố trình độ kế toán viên là yếu tố ảnh hưởng tích cực đến việc tuân thủ đúng quy định trong áp dụng hiệu quả chính sách kế toán, đặc biệt là áp dụng thành công IAS. Ahmed Ebrahim & Tarek Abdel Fattah (2015) cũng nhấn mạnh tầm quan trọng của công tác đào tạo, phát triển chuyên môn của đội ngũ kế toán và kiểm toán tạo tiền đề cho việc áp dụng IAS/IFRS.

Giả thiết H4: Trình độ nhân viên kế toán thuế có ảnh hưởng tích cực đến hiệu quả áp dụng chuẩn mực kế toán thuế TNDN tại TPHCM.

Quy mô doanh nghiệp: nghiên cứu của Watts và Zimmerman (1978) cho thấy các DN lớn có khả năng tuân thủ CMKT cao hơn các DNNVV. Những kết luận tương tự cũng được đưa ra trong các nghiên cứu của: Chow, C.W., & Wong-Boren (1987), Cooke T. E (1992), R.S.Olusegun Wallace Kamal Naser (1995). Khi xem xét những đặc điểm về quy mô doanh nghiệp, Haller and Eirle (2009) cho rằng những doanh nghiệp có quy mô khác nhau sẽ có khác biệt trong cấu trúc, mức độ tham gia vào các quan hệ kinh tế quốc tế, nhận thức của người lập báo cáo về mối quan hệ chi phí - lợi nhuận trong việc thực hiện các CMKT. Một số nghiên cứu khác của Chow & Wong-Boren (1987); Cooke (1991); Meek, Roberts & Gray (1995) cũng cho thấy, quy mô của công ty ảnh hưởng tích cực đến mức độ tuân thủ CMKT quốc tế.

Giả thiết H5: Quy mô doanh nghiệp có ảnh hưởng tích cực đến hiệu quả áp dụng chuẩn mực kế toán thuế TNDN tại TPHCM.

Quan điểm và triết lý lãnh đạo: Jong-Min Choe, (1996), Collis & Jarvis (2000) cho rằng người chủ doanh nghiệp thường quan tâm đến việc kê khai thuế hơn là quan tâm đến tuân thủ quy định kế toán trong việc áp dụng chuẩn mực kế toán, điều này làm ảnh hưởng đến chất lượng thông tin cung cấp trên BCTC. Theo Thanh Đoàn (2008), trình độ của nhiều lãnh đạo DN Việt Nam hiện nay chưa quan tâm

hiều đến kiến thức kế toán, do đó sự chưa hiểu sâu về kế toán của lãnh đạo doanh nghiệp dẫn đến việc nhiều DN không tuân thủ chuẩn mực kế toán. Nhà quản lý cũng lo sợ hơn so với các đối tượng khác đối với môi trường pháp lý, lợi ích doanh nghiệp, lợi ích cá nhân của các bên có liên quan, dẫn đến vấn đề ngại việc áp dụng CMKT (Trần Quốc Thịnh, 2013).

Giả thiết H6: Quan điểm và triết lý lãnh đạo có ảnh hưởng tích cực đến hiệu quả áp dụng chuẩn mực kế toán thuế TNDN tại TPHCM.

Tuân thủ quy định kế toán thuế: Jackson and Milliron (1986) và Alm (1991) cho rằng tuân thủ kế toán thuế là báo cáo tất cả thu nhập, thanh toán toàn bộ nghĩa vụ thuế bằng cách thực hiện các điều khoản quy định của luật, pháp lệnh hoặc phán quyết của tòa án. Nghiên cứu của Trần Quốc Thịnh (2014) cho rằng, tính tuân thủ các quy định kế toán thuế của các DN ở Việt Nam vẫn còn nhiều hạn chế và làm ảnh hưởng đến chất lượng BCTC. Để nâng cao tính tin cậy trên BCTC, điều rất quan trọng là DN cần phải chấp hành nghiêm chỉnh về việc tuân thủ CMKT thuế (Hồ Xuân Thủy, 2016). Ngoài ra, Wittle và Woodbury còn cho rằng, năng lực của cán bộ thuế khác nhau sẽ tạo mức độ tuân thủ thuế khác nhau và việc tuân thủ thuế còn phụ thuộc vào mức độ kiểm tra và chính sách chế tài từ phía cơ quan nhà nước.

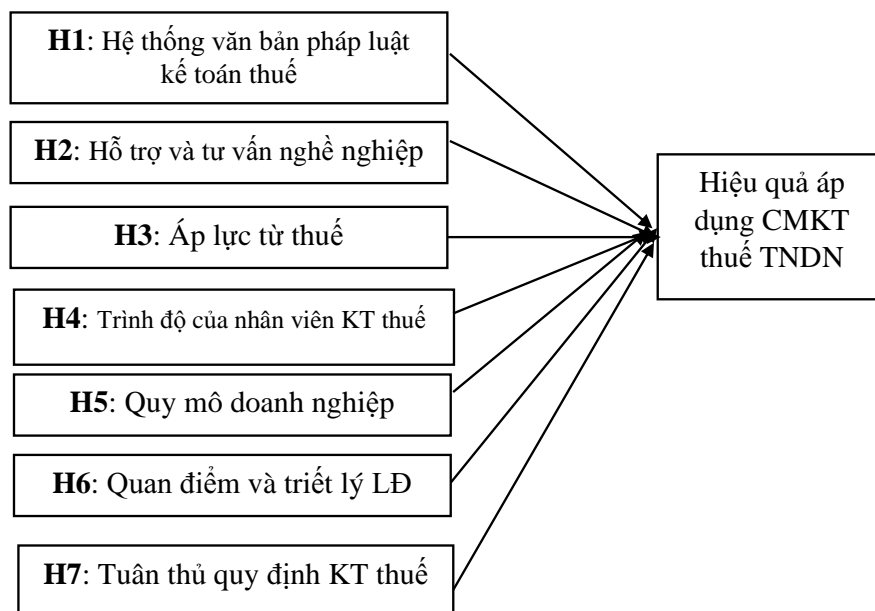
Giả thiết H7: Tuân thủ quy định kế toán thuế có ảnh hưởng tích cực đến hiệu quả áp dụng chuẩn mực kế toán thuế TNDN tại TPHCM

Dựa trên cơ sở lý thuyết và các giả thuyết được đưa ra, tác giả đề xuất mô hình nghiên cứu như hình 1:

3. Phương pháp nghiên cứu

Đề tài sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính và định lượng: Phương pháp nghiên cứu định tính được thực hiện với việc sử dụng đề phỏng vấn chuyên gia nhằm điều chỉnh các yếu tố ảnh hưởng và thang đo

đo lường các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả áp dụng chuẩn mực KT Thuế TNDN cho phù hợp với bối cảnh nghiên cứu tại các doanh nghiệp trên địa bàn TPHCM. Đối tượng phỏng vấn bao gồm 11 người là các đáp viên có trình độ cao, trong đó đa số các đáp viên là kế toán trưởng các doanh nghiệp. Thang đo trong nghiên cứu ban đầu được kế thừa từ các thang đo của các nghiên cứu trước và được điều chỉnh phù hợp với tính đặc trưng của công tác kế toán thuế TNDN theo ý kiến của các chuyên gia. Kết quả nghiên cứu định tính đã giúp khẳng định mặc dù bối cảnh nghiên cứu khác nhưng 7 yếu tố ảnh hưởng phù hợp để nghiên cứu việc áp dụng CMKT thuế TNDN trên địa bàn TPHCM. Nghiên cứu này đã giúp điều chỉnh các thuật ngữ sử dụng trong các thang đo trước khi nghiên cứu chính thức (kết quả điều chỉnh thuật ngữ đã được thể hiện và tích hợp trong phụ lục 1). Nghiên cứu định lượng được thực hiện thông qua bảng câu hỏi được điều tra qua đối tượng được khảo sát. Mẫu được chọn theo phương pháp chọn mẫu thuận tiện. Đối tượng chính được điều tra là những người làm kế toán thuế, kế toán tổng hợp, kế toán trưởng và giám đốc các doanh nghiệp. Cách thức chủ yếu khi điều tra là thông qua các học viên các lớp Bồi dưỡng nghiệp vụ kế toán



Nguồn: Tác giả đề xuất

Hình 1: *Mô hình nghiên cứu đề xuất*

trường thời gian từ tháng 04/2020 đến tháng 09/2020, với 30 biến quan sát => $n = 30 \times 5 = 150$ (Hair, Anderson, Tatham và Black (1998)). Để đảm bảo mẫu trong nghiên cứu có được độ tin cậy, tác giả chọn kích thước mẫu cho nghiên cứu này là 300, sau khi loại bỏ đi các quan sát bị lỗi, không đạt yêu cầu, mẫu nghiên cứu còn lại 255 quan sát hợp lệ được sử dụng cho phân tích.

Ý kiến trả lời của đáp viên được lượng hóa theo thang đo Likert 5 mức độ từ (1) Rất không đồng ý đến (5) Rất đồng ý với các phát biểu. Số liệu sau khi khảo sát được phân tích qua phần mềm SPSS 20 nhằm xác định mức độ tác động của các yếu tố ảnh hưởng đến Hiệu quả áp dụng CMKT thuế thu nhập doanh nghiệp tại các doanh nghiệp trên địa bàn TPHCM. Nghiên cứu sử dụng một số phương pháp phân tích dữ liệu được áp dụng khá phổ biến trong các nghiên cứu thuộc lĩnh vực kinh tế - xã hội như: đánh giá độ tin cậy của các thang đo thông qua hệ số Cronbach's Alpha (α), phân tích nhân tố khám phá EFA, phân tích hồi quy để xác định mức độ ảnh hưởng của các yếu tố. Kiểm định T - Test và Anova để kiểm định sự khác biệt của các biến áp dụng CMKT thuế TNDN.

4. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

4.1. Kết quả nghiên cứu

4.1.1. Thống kê mô tả mẫu

Thống kê mô tả mẫu điều tra được thể hiện ở (bảng 2). Trong 255 người được phỏng vấn nữ giới chiếm đa số với số lượng là 150 người, chiếm 59%, nam giới chiếm 41%. Số người khảo sát ở vị trí kế toán trưởng là 92 người, chiếm 36%, vị trí kế toán tổng hợp là 87 người, chiếm 34%, vị trí kế toán thuế là 65 người và vị trí lãnh đạo là 11 người, chiếm 4%. Phần lớn ở độ tuổi là 30 - 40 tuổi, chiếm tỷ lệ 57%, tiếp theo là nhóm 41 - 50 tuổi, chiếm tỷ lệ 24%, dưới 30 tuổi là 18% và trên 60 tuổi là 2%. Đa số có trình độ đại học và sau đại học với 180 người, chiếm 70%, kể đến là trình độ cao đẳng chiếm 22%, trình độ trung cấp là 8%.

4.1.2 Kiểm định độ tin cậy của thang đo

Kết quả đánh giá độ tin cậy của thang đo nghiên cứu bằng hệ số Cronbach Alpha và hệ số tương quan biến tổng. Các biến có hệ số tương quan biến tổng nhỏ hơn 0,3 và thành phần thang đo có hệ số Cronbach's Alpha nhỏ hơn 0,6 được xem xét để loại khỏi thang đo (Hoàng Trọng và Chu Nguyễn Mộng Ngọc, 2008). Kết quả phân tích chi tiết các nhân tố

với sự hỗ trợ của phần mềm SPSS thu được các kết quả như sau:

Kết quả tương quan biến - tổng (corrected item - total correlation) với tiêu chuẩn phải lớn hơn 0,3 sẽ cho biết nội dung hỏi hay biến nào cần bỏ đi và nội dung hỏi hay biến nào cần được giữ lại. Một tập hợp mục hỏi được đánh giá là đo lường tốt nếu α đạt bằng hoặc lớn hơn 0,8; hoặc đạt từ 0,7 đến gần 0,8 là sử dụng được. Dựa vào kết quả của kiểm định Cronbach's Alpha (α) ta có thể xác định mức độ phù hợp của thang đo và có cơ sở loại bớt những biến quan sát không phù hợp.

Bảng 3 cho thấy tất cả các biến quan sát đều có hệ số Cronbach's Alpha lớn hơn 0,6 và hệ số tương quan biến tổng lớn hơn 0,3 được chấp nhận. Do đó thang đo được giữ nguyên và không có biến nào bị loại, các biến được đưa vào phân tích nhân tố ở bước tiếp theo.

4.1.3. Phân tích nhân tố khám phá

4.1.3.1. Phân tích nhân tố khám phá EFA

30 biến đại diện cho 6 thang đo quan trọng được phân tích EFA để thực sự xác định các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả áp dụng CMKT thuế TNDN.

Các kết quả từ phân tích EFA được thể hiện trong (bảng 4), trong đó, Eigenvalue lớn hơn 1 và tổng phương sai trích 66,084%. Với giá trị KMO = .889

Bảng 2: Mô tả các đặc điểm của mẫu khảo sát

Đặc điểm của mẫu	Tần suất	%
Vị trí công tác	N = 255	100%
Kế toán Trưởng	92	36%
Kế toán tổng hợp	87	34%
Kế toán thuế	65	26%
Lãnh đạo	11	4%
Giới tính	N = 255	100%
Nam	105	41%
Nữ	150	59%
Độ tuổi	N=255	100%
Dưới 30 tuổi	45	18%
30 đến 40	145	57%
41 đến 50	60	24%
60 trở lên	5	2%
Trình độ giáo dục	N= 255	100%
Đại học, sau đại học	180	70%
Cao đẳng	55	22%
Trung cấp	20	8%

Nguồn: Tổng hợp của tác giả

Bảng 3: Hệ số thang đo cronbach's alpha

Thang đo		Trung bình thang đo nếu loại biến	Phương sai thang đo nếu loại biến	Hệ số tương quan biến tổng	Cronbach's Alpha nếu loại biến
Hệ số Cronbach's Alpha của thang đo hệ thống luật thuế và KT Thuế (HTPL): 0.814					
Hệ thống pháp luật KT Thuế	HTPL1	9.90	3.344	.601	.780
	HTPL2	9.89	3.109	.648	.758
	HTPL3	9.84	3.238	.630	.767
	HTPL4	9.92	3.084	.651	.757
Hệ số Cronbach's Alpha của thang đo hỗ trợ và tư vấn nghề nghiệp (TVNN): 0.835					
Hỗ trợ và tư vấn nghề nghiệp (TVNN)	TVNN1	9.56	3.224	.635	.805
	TVNN2	9.45	3.067	.691	.781
	TVNN3	8.90	3.042	.692	.780
	TVNN4	8.89	3.075	.647	.801
Hệ số Cronbach's Alpha của thang đo trình độ nhân viên kế toán thuế (TĐ): 0.851					
Trình độ nhân viên kế toán thuế (TĐ)	TĐ1	9.60	3.367	.677	.817
	TĐ2	10.11	3.418	.712	.801
	TĐ3	9.67	3.475	.694	.809
	TĐ4	9.56	3.594	.681	.815
Hệ số Cronbach's Alpha của thang đo quy mô doanh nghiệp (QM): 0.841					
Quy mô doanh nghiệp (QM)	QM1	10.06	3.394	.657	.808
	QM2	10.07	3.479	.683	.796
	QM3	10.10	3.446	.673	.800
	QM4	10.15	3.516	.690	.793
Hệ số Cronbach's Alpha của thang đo quan điểm và triết lý lãnh đạo (QĐ): 0.813					
Quan điểm và triết lý lãnh đạo (QĐ)	QĐ1	9.94	3.591	.616	.772
	QĐ2	9.93	3.566	.618	.771
	QĐ3	10.09	3.437	.628	.766
	QĐ4	9.95	3.431	.662	.750
Hệ số Cronbach's Alpha của thang đo áp lực từ thuế (ALT): 0.836					
Áp lực từ thuế	ALT1	6.67	1.954	.688	.784
	ALT2	6.67	2.042	.687	.784
	ALT3	6.67	2.041	.722	.751
Hệ số Cronbach's Alpha của thang đo tuân thủ quy định kế toán thuế (TTQĐ): 0.840					
Tuân thủ quy định kế toán thuế	TTQĐ1	6.67	1.930	.695	.787
	TTQĐ2	6.64	1.837	.722	.760
	TTQĐ3	6.69	2.004	.696	.786
Hệ số Cronbach's Alpha của thang đo hiệu quả áp dụng CMKT Thuế TNDN (HQAD): 0.844					
Hiệu quả áp dụng chuẩn mực KT Thuế TNDN	HQAD1	9.97	4.078	.734	.778
	HQAD2	9.93	4.247	.631	.823
	HQAD3	9.97	4.117	.718	.785
	HQAD4	9.91	4.287	.635	.820

Nguồn: Kết quả thống kê trên SPSS

Bảng 4: KMO và kiểm định Bartlett các biến độc lập

Eigenvalue = 1,048, phương sai trích = 66,084%		
Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy.		.889
Bartlett's Test of Sphericity	Approx. Chi-Square	3056.977
	Df	325
	Sig.	.000

Nguồn: Kết quả thống kê trên SPSS

và Sig = 0.000 thể hiện ở Bảng 4 và dựa trên các tiêu chí kiểm định Bartlett, có thể nói rằng việc sử dụng EFA trong nghiên cứu này là thích hợp.

4.1.3.2. Kết quả phân tích nhân tố khám phá với các biến độc lập.

Bảng 5: Kết quả phân tích khám phá nhân tố với biến độc lập

Biến quan sát	Hệ số tải nhân tố					
	Trình độ của kế toán viên	Hỗ trợ và tư vấn tổ chức nghề nghiệp	Quy mô của doanh nghiệp	Hệ thống văn bản pháp luật	Quan điểm và triết lý lãnh đạo	Tuân thủ quy định kế toán thuế
TĐ2	.834					
TĐ3	.796					
TĐ4	.794					
TĐ1	.779					
ALT3						
ALT2						
TVNN2		.817				
TVNN3		.808				
TVNN1		.770				
TVNN4		.742				
ALT1						
QM4			.822			
QM2			.806			
QM3			.790			
QM1			.726			
HTPL4				.809		
HTPL2				.786		
HTPL3				.756		
HTPL1				.748		
QĐ1					.790	
QĐ4					.786	
QĐ3					.783	
QĐ2					.763	
TTQĐ2						.770
TTQĐ1						.757
TTQĐ3						.724

Nguồn: Kết quả thống kê trên SPSS

Dựa vào kết quả bảng ma trận xoay các nhân tố lệnh Transform/Compute Variable/Mean được sử dụng để nhóm các biến đạt yêu cầu với hệ số tải nhân tố > 0,5 và gồm sáu nhân tố: TĐ, TVNN, QM, HTPL, QĐ, TTQĐ. Biến ALT có hệ số tải nhân tố < 0,5 bị loại.

Phân tích thang đo hiệu quả áp dụng CMKT thuế TNDN tại các DN trên địa bàn TPHCM gồm 7 biến quan sát, sau khi đạt độ tin cậy bằng phân tích, hệ số Cronbach's Alpha được sử dụng để phân tích nhân tố khám phá. Kết quả kiểm định Bartlett (Bartlett's test of Sphericity) kiểm định KMO và Bartlett's với sig = 0,000 và chỉ số KMO = 0,889 > 0,5 cho thấy điều kiện đủ để phân tích nhân tố là thích hợp. 6 hệ số tải nhân tố của 6 biến lớn hơn 0,5 đạt yêu cầu.

Nhân tố không đạt yêu cầu Áp lực từ thuế nên đã bị loại. Kết quả phân tích nhân tố khám phá cho thấy thang đo hiệu quả áp dụng CMKT thuế TNDN đạt giá trị hội tụ. Transform/Compute Variable/Mean được sử dụng để nhóm sáu biến thành biến hiệu quả áp dụng kế toán thuế TNDN và ký hiệu là HQAD.

Phân tích kết quả hồi quy tuyến tính. Với kết quả phân tích hồi quy, các giá trị sig, tương ứng với 6 biến TĐ, TVNN, QM, HTPL, QĐ, TTQĐ đều nhỏ hơn 0,05 (sig = 0,000). Vì vậy, có thể khẳng định lại rằng 6 biến này có ý nghĩa trong mô hình.

4.1.4. Phân tích hồi quy

Từ kết quả phân tích nhân tố khám phá khẳng định 6 yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả áp dụng CMKT thuế TNDN, phân tích hồi quy nhằm xác định sự tương quan này có tuyến tính hay không và mức độ quan trọng của từng yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả áp dụng CMKT thuế TNDN như thế nào.

Phân tích hồi quy được thực hiện với 6 biến độc lập bao gồm: trình độ nhân viên kế toán thuế (TĐ), hỗ trợ và tư vấn nghề nghiệp (TVNN), quy mô doanh nghiệp (QM), hệ thống văn bản pháp luật kế toán thuế (HTPL), quan điểm và triết lý lãnh đạo (QĐ), tuân thủ quy định kế toán thuế (TTQĐ), và một biến phụ thuộc là hiệu quả áp dụng CMKT thuế TNDN (HQAD). Mô hình của phân tích hồi quy là:

$$HQAD = 0.326 * TĐ + 0.354 * TVNN + 0.288 * QM + 0.296 * HTPL + 0.246 * QĐ + 0.355 * TTQĐ + \epsilon$$

4.1.4.1. Phân tích hệ số tương quan

Phân tích tương quan nhằm kiểm tra mối liên hệ giữa hai biến với nhau. Để đánh giá hai biến có mối tương quan hay không thì tác giả sử dụng giá trị

Sig., nếu giá trị Sig. bé hơn mức ý nghĩa thì tương quan giữa hai biến này có ý nghĩa. Theo kết quả kiểm định cho thấy tương quan giữa biến phụ thuộc áp dụng CMKT thuế: trình độ nhân viên kế toán thuế (1), hỗ trợ và tư vấn nghề nghiệp (2), quy mô doanh nghiệp (3), hệ thống văn bản pháp luật kế toán thuế (4), quan điểm và triết lý lãnh đạo (5), tuân thủ quy định kế toán thuế (6) đều khác 1, không xảy ra tương quan hoàn toàn giữa biến độc lập và biến phụ thuộc và giá trị Sig. < 0,05 nên tương quan giữa biến phụ thuộc và các biến độc lập là có ý nghĩa. Đồng thời, hệ số tương quan giữa biến phụ thuộc với các biến độc lập đều dương nên tương quan này là tương quan thuận. Do đó có thể đưa các biến độc lập vào mô hình hồi quy để giải thích cho sự thay đổi của biến phụ thuộc là hiệu quả áp dụng CMKT thuế TNDN.

4.1.4.2. Đánh giá sự phù hợp của mô hình

Hệ số xác định R² = 0,588 khác 0 cho thấy mô hình nghiên cứu phù hợp. Kết quả cũng cho thấy R² điều chỉnh = 0,578 nhỏ hơn R², hệ số này được dùng để đánh giá độ phù hợp của mô hình an toàn, chính xác hơn vì nó không phóng đại độ phù hợp của mô hình. Như vậy, khoảng 57,8% biến thiên của hiệu quả áp dụng CMKT thuế TNDN được giải thích bởi 6 biến độc lập trong mô hình.

Bảng 6: Đánh giá sự phù hợp của mô hình

Mô hình	R	R ²	R ² điều chỉnh	Durbin-Watson
1	0.767 ^a	0.588	0.578	2.194

Nguồn: thống kê trên kết quả SPSS

Kết quả kiểm định giá trị thống kê F sử dụng trong bảng phân tích phương sai. Giá Trị F = 59.035 và mức ý nghĩa Sig. = 0,000 < 0,05, từ bảng phân tích phương sai ANOVA cho thấy mô hình hồi quy tuyến tính đã xây dựng phù hợp với tập dữ liệu, sử dụng được (Bảng 7).

4.1.4.3. Kết quả phân tích hồi quy và mức độ ảnh hưởng của từng yếu tố

Kết quả phân tích hồi quy được thể hiện ở bảng 8. Phương trình hồi quy tuyến tính thể hiện các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả áp dụng chuẩn mức kế toán thuế như sau:

$$HQAD = 0.326TĐ + 0.354TVNN + 0.288QM + 0.296HTPL + 0.246QĐ + 0.355 TTQĐ + \epsilon$$

Bảng 7: Đánh giá mức độ phù hợp của mô hình

ANOVA ^a						
Mô hình	Tổng bình phương	df	Trung bình của bình phương	F	Sig.	
1	Hồi quy	149.399	6	24.900	59.035	.000 ^b
	Phần dư	104.601	248	.422		
	Tổng	254.000	254			

Nguồn: thống kê trên kết quả SPSS

Bảng 8: Kết quả phân tích hồi quy

Coefficients ^a						
Mô hình		Hệ số chưa chuẩn hóa	Hệ số chuẩn hóa	t	Sig.	
1	Hằng số	1.314E-016	.041		.000	1.000
	<i>TD</i>	0.326	0.041	0.326	7.993	.000
	<i>TVNN</i>	0.354	0.041	0.354	8.685	.000
	<i>QM</i>	0.288	0.041	0.288	7.063	.000
	<i>HTPL</i>	0.296	0.041	0.296	7.268	.000
	<i>QD</i>	0.246	0.041	0.246	6.032	.000
	<i>TTOĐ</i>	0.355	0.041	0.355	8.705	.000

Nguồn: thống kê trên kết quả SPSS

4.2. Thảo luận

Phương trình trên có ý nghĩa thống kê, trong đó hiệu quả áp dụng CMKT thuế TNDN bị tác động bởi 06 yếu tố theo thứ tự giảm dần bao gồm: trình độ nhân viên kế toán, hỗ trợ và tư vấn nghề nghiệp, quy mô các DN, hệ thống văn bản pháp luật, quan điểm và triết lý lãnh đạo của các DN và tuân thủ quy định kế toán thuế.

Hệ số hồi quy của biến tuân thủ quy định kế toán thuế có giá trị cao nhất: 0.355 có ý nghĩa thống kê ở mức 1%, điều này cho thấy, tuân thủ quy định kế toán thuế có ảnh hưởng mạnh nhất đến hiệu quả áp dụng CMKT thuế TNDN tại các trên địa bàn TPHCM. Kết quả này phù hợp với các kết quả nghiên cứu của Trần Quốc Thịnh, 2013; Hồ Xuân Thủy, 2016; Street & Bryant, 2000; P. Falkman, T. Tagesson, 2008 và phù hợp với giả thiết nghiên cứu.

Hệ số hồi quy của biến hỗ trợ và tư vấn nghề nghiệp có giá trị cao thứ hai: 0.354 có ý nghĩa thống kê ở mức 1 %, điều này cho thấy, hỗ trợ và tư vấn nghề nghiệp đóng vai trò quan trọng trong cải thiện hiệu quả áp dụng CMKT thuế TNDN tại các bàn TPHCM. Kết quả này phù hợp với các kết quả nghiên cứu Trần Đình Khôi Nguyên, 2011; Freiberg, 2010; Molm, 1994 và phù hợp với giả thiết nghiên cứu.

quả áp dụng CMKT thuế TNDN. Kết quả này phù hợp với các kết quả nghiên cứu của Daniel Zeghal & Mhedhbi, 2006; Ahmed Ebrahim & Tarek Abdel Fattah, 2015; Trần Đình Khôi Nguyên, 2013; Kaimenakis và cộng sự, 2011; Trần Thị Thanh Hải, 2015 và phù hợp với giả thiết nghiên cứu.

Hệ số hồi quy của hệ thống văn bản pháp luật kế toán thuế có giá trị cao thứ tư: 0.296 có ý nghĩa thống kê ở mức 1%, điều này cho thấy, hệ thống văn bản pháp luật kế toán thuế có ảnh hưởng mạnh thứ 4 trong 6 biến đến hiệu quả áp dụng CMKT thuế TNDN. Kết quả này phù hợp với các kết quả nghiên cứu của Ball, Robin & Wu, 2003, Ding, Jeanjean, & Stolowy, 2007, Branson và Alia, 2011; Branson và Alia, 2011 và phù hợp với giả thiết nghiên cứu.

Hệ số hồi quy của biến quy mô doanh nghiệp có giá trị cao thứ năm: 0.288 có ý nghĩa thống kê ở mức 1%, điều này cho thấy, quy mô doanh nghiệp có ảnh hưởng mạnh thứ 5 trong 6 biến đến hiệu quả áp dụng CMKT thuế TNDN. Kết quả này phù hợp với các kết quả nghiên cứu của Watts & Zimmerman, 1978; Holthausen & Leftwich, 1983; Street & Bryant, 2000; Street & Gray, 2001; Glaum và Street, 2003 và phù hợp với giả thiết nghiên cứu.

Hệ số hồi quy của biến quan điểm và triết lý lãnh đạo có giá trị thấp nhất: 0.246 có ý nghĩa thống kê ở mức 1%, điều này cho thấy, quan điểm và triết lý lãnh đạo có ảnh hưởng thấp nhất trong 6 biến đến hiệu quả áp dụng CMKT thuế TNDN. Kết quả này phù hợp với các kết quả nghiên cứu của Jong-Min Choe, 1996; Page, 1984; Collis & Jarvis, 2000; Trần Quốc Thịnh, 2013 và phù hợp với giả thiết nghiên cứu.

5. Kết luận và hàm ý chính sách

Nghiên cứu chính thức được thực hiện bằng phương pháp định lượng thông qua phỏng vấn trực tiếp 255 đáp viên là các đối tượng khảo sát theo phương pháp lấy mẫu thuận tiện bằng bảng câu hỏi chi tiết. Phương pháp phân tích độ tin cậy thông qua hệ số Cronbach's Alpha, phương pháp phân tích yếu tố khám phá EFA. Kết quả nghiên cứu chứng minh được hiệu quả áp dụng CMKT thuế TNDN tại các doanh nghiệp trên địa bàn TPHCM chịu tác động trực tiếp bởi 06 thành phần theo thứ tự giảm dần là: tuân thủ quy định kế toán thuế; hỗ trợ và tư vấn nghề nghiệp, trình độ nhân viên kế toán, hệ thống văn bản pháp luật, quy mô các DN, quan điểm và triết lý lãnh đạo của các DN. Kết quả nghiên cứu có ý nghĩa quan trọng để các nhà lãnh đạo hiểu được tầm quan trọng của những yếu tố này và có những chính sách:

(1) Tuân thủ quy định kế toán thuế: giải pháp nhằm nâng cao tính tuân thủ pháp luật kế toán thuế của doanh nghiệp là một yêu cầu hết sức cần thiết. Để thực hiện được điều này, các doanh nghiệp cần thay đổi tư duy về phương pháp thực hiện báo cáo thuế. Nhằm tuân thủ quy định pháp luật thuế trong nước và quốc tế, ban lãnh đạo các doanh nghiệp phải cân nhắc kỹ hơn về công nghệ, quy trình, nguồn lực và nhà cung ứng dịch vụ kế toán thuế. Cụ thể: phải có hệ thống công nghệ thông tin và phần mềm đủ mạnh để hỗ trợ cho việc thu thập, xử lý và trình bày thông tin tài chính; có quy trình hướng dẫn về việc thu thập xử lý thông tin kế toán rõ ràng, minh bạch gửi cho các đơn vị trong doanh nghiệp để cùng biết và thực hiện; nhân viên kế toán thuế phải thường xuyên trau dồi kiến thức, đạo đức nghề nghiệp và nghiêm chỉnh chấp hành văn bản pháp luật kế toán thuế; lãnh đạo doanh nghiệp cũng có thể cân nhắc việc tìm kiếm một đơn vị Đại lý thuế uy tín để thực hiện công tác báo cáo thuế cho doanh nghiệp nếu đó là điều cần thiết của doanh nghiệp.

(2) Hỗ trợ tư vấn nghề nghiệp: tăng cường công tác truyền thông và dịch vụ hỗ trợ cho các doanh nghiệp trong việc áp dụng chuẩn mực kế toán thuế TNDN một cách hiệu quả đòi hỏi các tổ chức tư vấn nghề nghiệp cần xây dựng, đa dạng hóa các hình thức hỗ trợ người nộp thuế như: mở rộng triển khai các hình thức giao dịch, hỗ trợ người nộp thuế qua cổng thông tin điện tử và các phương thức điện tử khác; phát triển dịch vụ hỗ trợ người nộp thuế bằng nhiều hình thức và biện pháp khác nhau đồng thời Nhà nước cần hoàn thiện hành lang pháp lý, hỗ trợ và tạo điều kiện để hệ thống đại lý thuế phát triển.

(3) Trình độ nhân viên kế toán: áp dụng chuẩn mực kế toán thuế TNDN từ việc hiểu đúng chính sách kế toán, chính sách thuế đến việc tính đúng, tính đủ số tiền nộp thuế của doanh nghiệp đòi hỏi nhân viên kế toán phải có kỹ năng cập nhật văn bản, cập nhật kiến thức kế toán, thuế, đồng thời kế toán viên phải thường xuyên nâng cao năng lực bản thân qua các kỹ năng công nghệ thông tin và trình độ ngoại ngữ để có thể dễ dàng tiếp cận và áp dụng hệ thống CMKT Việt Nam và CMKT quốc tế vào công tác hạch toán kế toán, lập báo cáo kế toán và báo cáo thuế, đề xuất cấp lãnh đạo xây dựng và hoàn thiện hệ thống thông tin kế toán và quản trị trong doanh nghiệp để đáp ứng cơ sở hạ tầng kế toán cho DN.

(4) Hệ thống pháp luật KT Thuế: để doanh nghiệp áp dụng CMKT thuế hiệu quả, hệ thống pháp luật cần phải có tính ổn định để các doanh nghiệp chủ động trong việc xây dựng chiến lược kinh doanh. Việc chính sách thuế thường xuyên sửa đổi đã gây khó khăn cho doanh nghiệp trong việc thực hiện nghĩa vụ thuế. Nếu cần thiết phải sửa đổi cần thông báo rộng rãi, lấy ý kiến DN để DN có những đóng góp xác đáng cũng như tạo điều kiện cho doanh nghiệp có thời gian chuẩn bị, chuyển hướng đầu tư tránh thiệt hại cho DN.

(5) Quy mô doanh nghiệp: ở góc độ doanh nghiệp, chủ doanh nghiệp sẽ phải thay đổi cách nhìn nhận của mình về vai trò của thông tin kế toán để có thể tác động đến việc áp dụng CMKT thuế TNDN. Doanh nghiệp cần mở rộng quy mô, nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh để có đủ nguồn lực nhằm áp dụng đầy đủ các CMKT thuế, đồng thời việc áp dụng CMKT thuế đầy đủ sẽ giúp doanh nghiệp quản lý tốt nguồn tài chính, tăng khả năng tiếp cận nguồn vốn với chi phí thấp và tạo được uy tín đối với các nhà đầu tư, chủ nợ và khách hàng.

(6) Quan điểm và triết lý lãnh đạo: để tuân thủ và áp dụng hiệu quả CMKT thuế đòi hỏi sự nhận thức đúng đắn về trách nhiệm và nghĩa vụ của doanh nghiệp trong việc nộp đủ và nộp đúng số thuế của DN cho nhà nước đến từ nhận thức của đội ngũ lãnh đạo. Do đó, bên cạnh việc tạo điều kiện bồi dưỡng kiến thức cho các kế toán viên thì các nhà quản lý DN cũng cần nâng cao kiến thức về công tác kế toán bởi chính họ là những người trực tiếp quyết định việc thực hiện các quy định trong CMKT của doanh nghiệp.

Việc áp dụng VAS 17 vào thực tiễn sẽ giúp cho việc cung cấp BCTC của DN được rõ ràng, minh bạch, trung thực và hợp lý, từ đó nâng cao chất lượng cung cấp thông tin kinh tế của DN đến các đối tượng sử dụng, tạo niềm tin với các đối tác trong hợp tác kinh doanh. Đồng thời thực hiện nghĩa vụ của doanh nghiệp với nhà nước cũng tạo sự ổn định trong hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. ♦

Tài liệu tham khảo:

1. Ahmed Ebrahim & Tarek Abdel Fattah (2015), *Taxation Corporate governance and initial compliance with IFRS in emerging markets: The case of income tax accounting in Egypt*, Journal of International Accounting, Auditing and Taxation, P46-60
2. Al-Akra & ctg (2009), *Development of accounting regulation in Jordan*, The International Journal of Accounting, 44, 163-186.
3. Branson, J. & Alia, M.J (2011), *The effect of environmental factors on accounting diversity - a literature review*, <<http://ssrn.com/abstract=1780479>>.
4. Chow, C.W., & Wong-Boren, *Voluntary financial disclosure by Mexican corporations*, The Accounting Review, 62 (1987) 3, 533-541
5. Collis, J. and Jarvis, R (2000), *How Owner-Managers Use Accounts*, The Institute of Chartered Accounting in England & Wales. Available at: <http://www.icaew.com/media/Files/Technical/Research>
6. Đặng Ngọc Hùng (2016), *Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến việc áp dụng chuẩn mực kế toán ở Việt Nam*, Tạp chí kinh tế và phát triển, số 225 tháng 3/2016, trang 80-88.
7. Daniel Zegha & Mhedhbi (2006), *An analysis of the factors affecting the adoption of international accounting standards by developing countries*, The

International Journal of Accounting, 41(4), 373–386. <http://doi.org/10.1016/j.intacc.2006.09.009>

8. Donna L. Street & Stephanie M. B (2000), *Disclosure Level and Compliance with IASs: A Comparison of companies With and Without U.S. Listings and Filings*, The International Journal of Accounting, Vol.35, No.3.

9. Haller and Eirle (2009), *Does Size Influence the Suitability of the IFRS for Small and Medium - Sized Entities?* - Empirical Evidence from Germany, Journal Accounting in Europe, số 6, tập 2, Tr.195 - 203.

10. Hongjiang Xu, (2003b), *Critical success factors for accounting information systems data quality*, PhD thesis, university of Southern Queensland.

11. Stainbank, L, (2014), *Factors influencing the adoption of International financial Reporting Standard by African Countries*, Journal Accounting Research. Vol 28 No.1.79-95

12. Street, D. L., & Bryant, S. M. (2000), *Disclosure level and compliance with IASs: A comparison of compliance with and without U.S. listings and filings*, International Journal of Accounting, 35(3), 305-329

13. Trần Đình Khôi Nguyễn, (2011), *Các nhân tố ảnh hưởng vận dụng chuẩn mực kế toán trong các doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Đà Nẵng*, Phát triển kinh tế (1859-1116), số 252, Trang 9-

14. Watts, R. L., & Zimmerman, J. L. (1978), *Towards a positive theory of the determination of accounting standards*, Accounting Review, 112-134.

15. Zehri, F., & Chouaibi, J. (2013), *Adoption determinants of the International Accounting Standards IAS/IFRS by the developing countries*, Journal of Economics Finance and Administrative Science, 18(35), 56–62. [http://doi.org/10.1016/S2077-1886\(13\)](http://doi.org/10.1016/S2077-1886(13)).

Summary

This study evaluates factors affecting the efficiency of corporate income tax accounting standards in Ho Chi Minh city enterprises through direct interviews with 255 respondents who are surveyed subjects by convenient sampling method using detail questionnaires. The method of analyzing the reliability through Cronbach's Alpha coefficient and exploratory factor analysis EFA was used in this

research. The results of factor analysis determine 30 observed variables used to measure 08 factors, including dependent variables which are efficiency in applying CIT standards and 7 factors affecting the efficiency of applying CIT standards). On the other hand, the results of regression analysis show that the

efficiency of applying CIT standards of SMEs is affected by 06 factors in descending order, including: qualifications of accountants, career support and advice, size of enterprises, legal document system, opinion and leadership philosophy of enterprises and compliance with accounting regulations.

Phụ lục 1: Biến quan sát trong thang đo

Hệ thống văn bản pháp luật kế toán thuế	
HTPL1	Thông tư hướng dẫn của Luật Thuế
HTPL2	Thông tư hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán thuế
HTPL3	Yêu cầu, quy định về chế độ thuế, tài chính
HTPL4	Tính phức tạp của luật thuế và chuẩn mực kế toán thuế
Hỗ trợ và tư vấn tổ chức nghề nghiệp	
TVNN1	Doanh nghiệp thường xuyên nhận được sự hỗ trợ tư vấn của tổ chức kế toán
TVNN2	Doanh nghiệp nhận được tư vấn của bộ phận tuyên truyền và cơ quan thuế một cách dễ dàng khi có nhu cầu
TVNN3	Bộ phận kiểm toán độc lập thường xuyên tư vấn hỗ trợ chính sách kế toán cho doanh nghiệp
TVNN4	Tổ chức tư vấn nghề nghiệp thường xuyên tư vấn chế độ kế toán cho doanh nghiệp
Áp lực từ thuế	
ALT1	Doanh nghiệp áp dụng chuẩn mực kế toán thuế là do hệ thống văn bản pháp luật quy định
ALT2	Doanh nghiệp đã áp dụng chuẩn mực kế toán thuế là do kinh nghiệm và năng lực của kế toán viên
ALT3	Doanh nghiệp đã áp dụng chuẩn mực kế toán là do ảnh hưởng bởi quan điểm của lãnh đạo doanh nghiệp
Trình độ của nhân viên kế toán thuế	
TĐ1	Trình độ của kế toán viên trong bộ phận kế toán
TĐ2	Kinh nghiệm của kế toán viên trong bộ phận kế toán
TĐ3	Năng lực của kế toán viên trong bộ phận kế toán
TĐ4	Vai trò của kế toán trưởng trong doanh nghiệp
Quy mô doanh nghiệp	
QM1	Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp (loại hình doanh nghiệp)
QM2	Hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp
QM3	Sự quan tâm của chủ doanh nghiệp đối với công tác kế toán thuế TNDN
QM4	Cơ sở vật chất, hệ thống thông tin kế toán của doanh nghiệp
Quan điểm và triết lý lãnh đạo	
QĐ1	Nhà quản lý hiểu được tầm quan trọng của việc áp dụng chuẩn mực kế toán nói chung và chuẩn mực kế toán thuế nói riêng
QĐ2	Nhà quản lý có sự am hiểu trong lĩnh vực kế toán và thuế
QĐ3	Nhà quản lý tạo điều kiện cho kế toán viên tham gia vào các lớp đào tạo và bồi dưỡng kiến thức liên quan đến CMKT
QĐ4	Nhà quản lý thường xuyên quan tâm và có khả năng kiểm soát hoạt động kế toán của đơn vị
Tuân thủ quy định kế toán thuế	
TTQĐ1	Việc vận dụng chuẩn mực kế toán thuế TNDN khá khó khăn do sự phức tạp của chuẩn mực
TTQĐ2	Nhân viên kế toán của đơn vị cho rằng cách xử lý, ghi nhận, trình bày thông tin thuế TNDN quá khó khăn và phức tạp
TTQĐ3	Việc xử lý chênh lệch giữa kế toán và thuế thu nhập doanh nghiệp tốn thời gian và công sức.
Hiệu quả áp dụng chuẩn mực kế toán thuế TNDN	
HQAD1	Hệ thống kế toán của doanh nghiệp minh bạch, hiệu quả
HQAD2	Tăng khả năng sinh lời của doanh nghiệp
HQAD3	Doanh nghiệp dễ tiếp cận với các nguồn vốn
HQAD4	Doanh nghiệp dễ thu hút vốn đầu tư

Nguồn: Tổng hợp của tác giả